TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2020/DS-ST
Ngày 07 tháng 7 năm 2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Tăng Thị Bạch Vân
2. Ông Hứa Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" thụ lý số 340/2019/TLST-DS, ngày 16 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2020/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2020/QĐST-DS, ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn:
- Bà Huỳnh Thị M
- Ông Trần Văn S

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 17/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là chủ hụi, còn vợ chồng bà Huỳnh Thị M, ông Trần Văn S là hụi viên của các dây hụi sau:

- Dây 1: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 06/3/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 37 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 03 phần, đã hốt hết 03 phần, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 12 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 18.000.000 đồng.

- Dây 2: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 06/4/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 31 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 03 phần, đã hốt hết 03 phần, sau khi hốt

vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 11 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 16.500.000 đồng.

- Dây 3: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 30/5/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 36 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 06 phần, đã hốt hết 06 phần, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 22 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 66.000.000 đồng.

- Dây 4: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 16/10/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 32 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 04 phần, đã hốt hết 04 phần, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 07 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây 5: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 06/4/2012 âm lịch, hụi đã mãn, có 31 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 06 phần, đã hốt hết 06 phần, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 22 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 66.000.000 đồng.

- Dây 6: Hụi mùa 1.000.000 đồng, mở ngày 25/11/2008 âm lịch, hụi đã mãn, có 21 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 02 phần, đã hốt hết 02 phần, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 7: Hụi mùa 1.000.000 đồng, mở ngày 25/11/2008 âm lịch, hụi đã mãn, có 22 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 5.000.000 đồng.

- Dây 8: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 25/3/2009 âm lịch, hụi đã mãn, có 18 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 9: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 06/7/2009 âm lịch, hụi đã mãn, có 21 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 10: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 09/7/2009 âm lịch, hụi đã mãn, có 19 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 11: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 20/7/2010 âm lịch, hụi đã mãn, có 25 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 12: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 20/7/2010 âm lịch, hụi đã mãn, có 25 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 10.000.000 đồng.

- Dây 13: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 16/7/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 18 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng

ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 15.000.000 đồng.

- Dây 14: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 16/7/2011 âm lịch, hụi đã mãn, có 11 phần, vợ chồng ông S, bà M tham gia 01 phần, đã hốt, sau khi hốt vợ chồng ông S, bà M còn nợ lại 05 lần hụi chết, bà T đã đóng thay số tiền là 15.000.000 đồng.

Tổng cộng 14 dây hụi, ông S và bà M còn nợ của bà T 275.500.000 đồng.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị M, ông Trần Văn S trả cho bà số tiền nợ hụi là 275.500.000 đồng.

Đối với các bị đơn bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn S, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, nhưng bà M, ông S không đến tham dự, cũng không có ý kiến trả lời hoặc cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Ông Trần Văn S và bà Huỳnh Thị M là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời vụ án này không thuộc trường hợp Viện Kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng góp hụi giữa các bên đương sự thấy rằng cả bà T, ông S và bà M đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng góp hụi giữa vợ chồng ông S, bà M với bà T là hợp pháp.

[3] Đối với phía bị đơn, các bị đơn đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nhưng khi Tòa án triệu tập để cung cấp lời khai thì không đến, cũng không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tiến hành. Điều này cho thấy ông S, bà M đã từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, nên được coi là mặc nhiên thừa nhận.

[4] Xét về lỗi: Ông S và bà M là người có lỗi, vì đã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận của hợp đồng góp hụi, bởi vì khi tham gia các dây hụi, ông bà là hụi viên đã lĩnh hụi (hốt hụi) xong thì phải có nghĩa vụ góp hụi cho chủ hụi đến khi hụi mãn, nhưng ông bà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Bà T là chủ hụi phải góp hụi thay cho vợ chồng ông S, bà M để bảo đảm duy trì các dây hụi được đến ngày hụi mãn; toàn bộ số tiền mà bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà M trả trong vụ án này là khoản tiền mà bà T đã góp hụi thay cho vợ chồng ông S, bà M đến nay chưa được hoàn lại; chính vi phạm nghĩa vụ của ông S và bà M đã trực tiếp gây thiệt thòi đến quyền lợi của bà T, nên việc bà T khởi kiện là có căn cứ.

[5] Về áp dụng pháp luật, Hợp đồng góp hụi được các bên ký kết và thực hiện tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật; hợp đồng này đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[6] Từ phân tích trên, có căn cứ xác định vợ chồng ông S, bà M còn nợ bà T 275.500.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông S, bà M phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T số tiền này theo quy định tại Điều 288, 471 Bộ luật Dân sự và Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 228; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357; 468; 471và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, và các Điều 29, 30 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 275.500.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi lăn triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Văn S phải liên đới chịu 13.775.000 đồng *(Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu